BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 87/2017/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017*

THÔNG TƯ

Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc xác định các chỉ tiêu an toàn tài chính, chế độ báo cáo về tỷ lệ an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các biện pháp xử lý và trách nhiệm của các bên liên quan đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Thông tư không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của tổ chức kinh doanh chứng khoán đối với ngân sách Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là công ty chứng khoán), công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là công ty quản lý quỹ);

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức kinh doanh chứng khoán* là công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

2. *Giá trị rủi ro thị trường* là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

3. *Giá trị rủi ro thanh toán* là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

4. *Giá trị rủi ro hoạt động* là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, do các nguyên nhân khách quan khác.

5. *Tổng giá trị rủi ro* là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

6. *Vốn khả dụng* là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

7. *Tỷ lệ vốn khả dụng* là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.

8. *Bảo lãnh thanh toán* là việc cam kết nhận trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính nhằm bảo đảm cho việc thanh toán của một bên thứ ba.

9. *Thời gian bảo lãnh phát hành* là khoảng thời gian từ ngày phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn tính tới ngày thanh toán cho tổ chức phát hành theo cam kết.

10. *Vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm* (sau đây gọi là vị thế ròng đối với một chứng khoán) là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, sau khi đã điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

11. *Vị thế ròng thanh toán đối với một đối tác tại một thời điểm* (sau đây gọi là vị thế ròng thanh toán đối với một đối tác) là giá trị khoản cho vay, khoản phải thu sau khi đã điều chỉnh các khoản nợ, khoản phải trả cho đối tác đó.

12. *Nhóm tổ chức, cá nhân liên quan tới một tổ chức hoặc một cá nhân* (sau đây gọi là nhóm tổ chức, cá nhân liên quan) là tổ chức, cá nhân trong các trường hợp sau:

a) Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chức đó;

b) Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó;

c) Là tổ chức kinh tế mà cá nhân đó, những người và công ty quy định tại điểm a, b khoản này nắm giữ từ 30% vốn điều lệ trở lên.

13. *Giá trị ký quỹ* là tổng các giá trị sau:

a) Giá trị bằng tiền, chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán đóng góp vào quỹ bù trừ của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam;

b) Giá trị bằng tiền, chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường đối với chứng khoán phái sinh;

c) Các khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng trong trường hợp công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm.

14. *Khối lượng mở của một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm* (sau đây gọi là khối lượng mở) là khối lượng chứng khoán phái sinh đang còn lưu hành tại thời điểm đó, chưa được thanh lý hoặc chưa được tất toán.

15. *Tổ chức kiểm toán được chấp thuận* là tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán.

16. *Chứng quyền có lãi* là chứng quyền mua có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) thấp hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền bán có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) cao hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở.

17. *Giá thực hiện* là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua (đối với chứng quyền mua) hoặc bán (đối với chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở (cổ phiếu hoặc chứng chỉ quỹ ETF) cho tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

18. *Tỷ lệ chuyển đổi* cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Tổ chức kinh doanh chứng khoán có trách nhiệm tính toán các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả tính toán.

2. Các chỉ tiêu tài sản và nguồn vốn sử dụng để tính giá trị vốn khả dụng và các giá trị rủi ro phải được cập nhật tới thời điểm tính toán.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này.

4. Đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán có công ty con, tổ chức kinh doanh chứng khoán tính toán các chỉ tiêu an toàn tài chính dựa trên các khoản mục tài chính riêng của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

5. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 phải được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng

12 và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dùng để chứng minh tổ chức kinh doanh chứng khoán đủ điều kiện đưa ra khỏi tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt và các chuẩn mực kiểm toán khác có liên quan.

6. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải thiết lập hệ thống thông tin và kiểm soát nội bộ để ghi chép, theo dõi và cập nhật đầy đủ những thông tin tài chính, thông tin chi tiết phục vụ cho việc lập và soát xét, kiểm toán các báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Giám đốc (ban quản lý điều hành) của tổ chức kinh doanh chứng khoán chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định của Thông tư này.

Chương II
CHỈ TIÊU AN TOÀN TÀI CHÍNH

Mục 1
VỐN KHẢ DỤNG

Điều 4. Vốn khả dụng

1. Vốn khả dụng của công ty chứng khoán xác định theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);

b) Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);

c) Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);

d) Vốn khác của chủ sở hữu;

đ) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;

e) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

g) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

h) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;

i) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;

k) Lợi nhuận chưa phân phối;

l) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;

m) Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);

n) Các khoản giảm trừ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

o) Các khoản tăng thêm theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

p) Vốn khác (nếu có).

2. Vốn khả dụng của công ty quản lý quỹ xác định theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);

b) Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);

c) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

d) Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);

đ) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;

e) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;

g) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;

h) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;

i) Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);

k) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

l) Các khoản giảm trừ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

m) Các khoản tăng thêm theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

n) Vốn khác (nếu có).

3. Vốn khả dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được điều chỉnh giảm cổ phiếu quỹ (nếu có).

Điều 5. Các khoản giảm trừ khỏi vốn khả dụng của công ty chứng khoán

1. Giá trị ký quỹ.

Trường hợp công ty chứng khoán có tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng; giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.

2. Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Giá trị tài sản được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.

3. Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều này, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Các khoản giảm trừ khác xác định theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này như sau:

a) Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn sau:

- Chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều này tại chỉ tiêu tài sản tài chính ngắn hạn;
- Các khoản trả trước;
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- Các tài sản ngắn hạn khác, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định tại điểm a, b khoản này. Trường hợp tổ chức

kiểm toán xác nhận là đã hết ngoại trừ thì tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải trừ đi khoản này.

5. Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này không bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này, trừ các chứng khoán theo quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ;

c) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác;

d) Dự phòng phải thu khó đòi.

6. Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a, b khoản 4 Điều này, tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

a) Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có), giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;

b) Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này, giá trị sổ sách.

7. Các chứng khoán dưới đây trong chỉ tiêu tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản tài chính dài hạn phải tính giảm trừ khỏi vốn khả dụng:

a) Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với tổ chức kinh doanh chứng khoán trong các trường hợp dưới đây:

- Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

b) Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.

Điều 6. Các khoản giảm trừ khỏi vốn khả dụng của công ty quản lý quỹ

1. Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, không bao gồm chứng khoán quy định tại khoản 5 Điều này, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các khoản giảm trừ khác xác định theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này như sau:

a) Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn sau:

- Chứng khoán quy định tại khoản 5 Điều này tại chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn;
- Các khoản trả trước;
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- Các tài sản ngắn hạn khác, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định tại điểm a, b khoản này. Trường hợp tổ chức kiểm toán xác nhận là đã hết ngoại trừ thì tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải trừ đi khoản này.

3. Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này không bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này, trừ các chứng khoán theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Dự phòng giảm giá đầu tư;

c) Dự phòng phải thu khó đòi.

4. Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này, tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

a) Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba, thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có), giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;

b) Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này, giá trị sổ sách.

5. Các chứng khoán dưới đây trong chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn phải tính giảm trừ khỏi vốn khả dụng:

a) Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với tổ chức kinh doanh chứng khoán trong các trường hợp dưới đây:

- Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

b) Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.

Điều 7. Các khoản tăng thêm

1. Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều 5, khoản 5 Điều 6 Thông tư này, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Trái phiếu chuyển đổi trừ trường hợp đã được tính là vốn khả dụng tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này, cổ phiếu ưu đãi do tổ chức kinh doanh chứng khoán phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:

- Có thời hạn ban đầu tối thiểu là năm (05) năm;

- Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 5, 6 Điều này;

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;

- Trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;

- Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;

- Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:

- Là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;

- Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là mười (10) năm;

- Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán;

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;

- Chủ nợ chỉ được tổ chức kinh doanh chứng khoán trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 5, 6 Điều này;

- Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn của khoản vay;

- Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Giới hạn khi tính các khoản tăng thêm cho vốn khả dụng:

a) Giá trị các khoản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này phải tính giảm dần theo nguyên tắc sau:

- Trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, sau mỗi năm gần đến hạn chuyển đổi, thanh toán, giá trị các khoản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu;

- Trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, thì sẽ phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ theo quy định nêu trên.

b) Tổng giá trị các khoản quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

4. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải đăng ký bổ sung các khoản nợ quy định tại khoản 2, 3 Điều này vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ đăng ký bổ sung vốn khả dụng bao gồm:

a) Giấy đăng ký theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này về việc sử dụng trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ để bổ sung vốn khả dụng;

b) Biên bản họp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Quyết định của chủ sở hữu về việc sử dụng các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu để bổ sung vốn khả dụng;

c) Bản sao hợp lệ các hợp đồng vay vốn hoặc tài liệu tương đương, hợp đồng vay hoặc các tài liệu tương đương phải có cam kết của cả hai bên với các nội dung đầy đủ và phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều này.

5. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được mua lại trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, hoặc thanh toán trước hạn các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vốn khả dụng trong trường hợp sau:

a) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua lại trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, hoặc thanh toán trước hạn các khoản nợ đã đăng ký sử dụng để bổ sung vốn khả dụng, không xuống dưới mức 180%;

b) Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng quy định tại điểm a khoản này, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải có nguồn vốn mới bổ sung bảo đảm duy trì tỷ lệ vốn khả dụng tối thiểu không thấp hơn 180%.

6. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi mua lại trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, thanh toán trước hạn các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vốn khả dụng. Hồ sơ báo cáo bao gồm:

a) Tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tài liệu theo quy định tại điểm b, c khoản 4 Điều này đối với các trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và khoản nợ mới được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng, thay thế cho trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi phải mua lại, khoản nợ phải thanh toán (nếu có).

Mục 2
CÁC GIÁ TRỊ RỦI RO

Điều 8. Giá trị rủi ro hoạt động

1. Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí duy trì hoạt động của công ty chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

a) Chi phí khấu hao;

b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;

c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;

d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;

đ) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;

3. Chi phí duy trì hoạt động của công ty quản lý quỹ được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

a) Chi phí khấu hao;

b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;

c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;

d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4. Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán hoạt động dưới một (01) năm, rủi ro hoạt động được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: ba (03) lần chi phí duy trì hoạt động bình quân hàng tháng tính từ thời điểm tổ chức kinh doanh chứng khoán đi vào hoạt động; hai mươi phần trăm (20%) vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Giá trị rủi ro thị trường

1. Kết thúc ngày giao dịch, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với các tài sản của tổ chức kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:

a) Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết (đối với công ty chứng khoán), tài khoản giao dịch chứng khoán (đối với công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh), chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;

b) Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;

c) Chứng khoán của khách hàng mà tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

đ) Chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

3. Chứng khoán, tài sản quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm các loại sau:

a) Cổ phiếu quỹ;

b) Chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều 5 và khoản 5 Điều 6 Thông tư này;

c) Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

d) Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

4. Công thức xác định giá trị rủi ro thị trường đối với tài sản quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng × Giá tài sản × Hệ số rủi ro thị trường

a) Hệ số rủi ro thị trường xác định theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá tài sản được xác định theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

a) Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

b) Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

c) Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

6. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi cho vay (đối với tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá) vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

7. Giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán chưa phân phối hết trong thời gian phân phối và có giá giao dịch thấp hơn giá bảo lãnh phát hành từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = (Q_0 \times P_0 - V_c) \times R \times \left(r + \frac{(P_0 - P_1)}{P_0} \times 100\%\right)$$

Trong đó:

Q_0 : là số chứng khoán còn lại chưa phân phối hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

P_0 : là giá bảo lãnh phát hành

V_c : là giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)

R : là hệ số rủi ro phát hành

r : là hệ số rủi ro thị trường

P_1 : là giá giao dịch

a) Giá giao dịch được xác định tùy theo loại chứng khoán tương ứng quy định tại mục 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 21, 22 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể

cả đấu giá cổ phần hóa lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu);

b) Hệ số rủi ro thị trường được xác định tùy theo loại chứng khoán tương ứng quy định tại mục II, III, IV, V, VI, VII của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) ngày tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;

- Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%.

d) Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo quy định tại khoản 4 Điều này.

đ) Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.

8. Công ty chứng khoán phải tính giá trị rủi ro thị trường đối với chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành do công ty chứng khoán phát hành. Giá trị rủi ro này được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = $(P_0 \times Q_0 \times k - P_1 \times Q_1) \times r - MD$

Trong đó:

P_0 : là giá thanh toán của chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán do Sở Giao dịch Chứng khoán xác định và công bố

Q_0 : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán.

k : là tỷ lệ chuyển đổi

P_1 : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này

Q_1 : là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành

r : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này

MD : là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm

a) Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này trên tài khoản tự doanh để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm;

- Là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm.

b) Trường hợp chứng quyền do công ty chứng khoán phát hành không có lãi như quy định tại khoản 16 Điều 2 Thông tư này, công ty chứng khoán không phải tính rủi ro thị trường đối với chứng quyền đã phát hành nhưng phải tính rủi ro thị trường đối với chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành.

c) Công ty chứng khoán phải tính rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở do công ty chứng khoán dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Giá trị cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm phải tương ứng với giá trị phòng ngừa.

9. Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \left(\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}\right) \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}$$

$$\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} = \text{Giá thanh toán cuối ngày} \times \text{Khối lượng mở}$$

Trong đó:

- Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà tổ chức kinh doanh chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;

- Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà tổ chức kinh doanh chứng khoán ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

Điều 10. Giá trị rủi ro thanh toán

1. Kết thúc ngày giao dịch, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau:

a) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;

b) Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

đ) Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;

g) Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán;

h) Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;

i) Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.

2. Đối với các hợp đồng theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g khoản 1 Điều này, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

a) Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác xác định tùy thuộc vào mức độ tín nhiệm của đối tác giao dịch theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay và các khoản phụ phí khác (đối với các khoản tín dụng).

3. Đối với các hợp đồng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

4. Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn theo quy định tại điểm h, i khoản 1 Điều này, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g khoản 1 Điều này, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

a) Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định căn cứ vào khoảng thời gian quá hạn thanh toán theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

- Đối với các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán: là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

- Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán: giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

- Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

5. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

6. Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ theo quy định tại khoản 5 Điều này được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

a) Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Khi xác định giá trị rủi ro thanh toán, tổ chức kinh doanh chứng khoán được bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;

b) Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

8. Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;

b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;

c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

9. Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

Mục 3
TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Điều 11. Tỷ lệ vốn khả dụng và các mức cảnh báo

1. Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng cảnh báo theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, tình trạng kiểm soát theo quy định tại Điều 14 Thông tư này hoặc kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 16 Thông tư này. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi ban hành quyết định, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố thông tin về quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổ chức kinh doanh chứng khoán công bố thông tin về quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán, tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Điều 12. Chế độ báo cáo về tỷ lệ vốn khả dụng

1. Chế độ báo cáo định kỳ

a) Định kỳ hàng tháng, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo mẫu quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải được gửi bằng tệp thông tin điện tử trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày kết thúc tháng.

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đồng thời công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của tổ chức kinh doanh chứng khoán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 theo mẫu quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này sau khi đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Các báo cáo này phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố cùng với thời điểm công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

2. Chế độ báo cáo bất thường

a) Kể từ khi tỷ lệ vốn khả dụng xuống dưới 180%, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tỷ lệ vốn khả dụng theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này một (01) tháng hai (02) lần (vào ngày 15 và 30 hàng tháng). Báo cáo phải được gửi bằng tệp thông tin điện tử trong vòng ba (3) ngày làm việc sau ngày 15 và 30 hàng tháng.

b) Kể từ khi tỷ lệ vốn khả dụng xuống dưới 150%, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tỷ lệ vốn khả dụng một (01) tuần một (01) lần theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải được gửi bằng tệp thông tin điện tử trước 16 giờ ngày thứ sáu hàng tuần.

c) Kể từ khi tỷ lệ vốn khả dụng giảm xuống dưới 120%, tổ chức kinh doanh chứng khoán hàng ngày phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tỷ lệ vốn khả dụng theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục V hoặc Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo phải được gửi bằng tệp thông tin điện tử trước 16 giờ hàng ngày.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều này khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt và vượt 180% của các kỳ báo cáo trong ba (03) tháng liên tục.

Chương III
BIỆN PHÁP XỬ LÝ ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐÁP ỨNG CHỈ TIÊU AN TOÀN TÀI CHÍNH

Mục 1
CẢNH BÁO

Điều 13. Cảnh báo

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng cảnh báo trong các trường hợp sau:

a) Tỷ lệ vốn khả dụng từ 150% đến dưới 180% trong tất cả các kỳ báo cáo trong ba (03) tháng liên tục; hoặc

b) Tỷ lệ vốn khả dụng đã được soát xét hoặc được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận từ 150% đến dưới 180%; hoặc

c) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mà tổ chức kiểm toán được chấp thuận đưa ra ý kiến không chấp thuận (hoặc ý kiến trái ngược), từ chối đưa ra ý kiến (hoặc không thể đưa ra ý kiến), ý kiến ngoại trừ một số chỉ tiêu của báo cáo này mà nếu trừ các ảnh hưởng ngoại trừ ra khỏi vốn khả dụng sẽ dẫn tới tỷ lệ vốn khả dụng từ 150% đến dưới 180%.

2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được đưa ra khỏi tình trạng cảnh báo khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt từ 180% trở lên trong ba (03) tháng liên tục, trong đó tỷ lệ vốn khả dụng tại kỳ báo cáo cuối cùng phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

Mục 2
KIỂM SOÁT

Điều 14. Kiểm soát

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát trong các trường hợp sau:

a) Tỷ lệ vốn khả dụng từ 120% đến dưới 150% trong tất cả các kỳ báo cáo trong ba (03) tháng liên tục; hoặc

b) Tỷ lệ vốn khả dụng đã được soát xét hoặc được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận từ 120% đến dưới 150%; hoặc

c) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mà tổ chức kiểm toán được chấp thuận đưa ra ý kiến không chấp thuận (hoặc ý kiến trái ngược), từ chối đưa ra ý kiến (hoặc không thể đưa ra ý kiến), ý kiến ngoại trừ một số chỉ tiêu của báo cáo này mà nếu trừ các ảnh hưởng ngoại trừ ra khỏi vốn khả dụng sẽ dẫn tới tỷ lệ vốn khả dụng từ 120% đến dưới 150%.

2. Thời hạn kiểm soát không quá 12 tháng, kể từ ngày tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát.

3. Sau thời hạn 6 tháng kể từ ngày bị đặt vào tình trạng kiểm soát, Sở giao dịch Chứng khoán thực hiện đình chỉ một phần hoạt động giao dịch của công ty chứng khoán thành viên không khắc phục được tình trạng kiểm soát. Việc đình chỉ hoạt động giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán kết thúc khi công ty chứng khoán thành viên được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động giao dịch của công ty chứng khoán thành viên thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán.

4. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt từ 180% trở lên trong ba (03) tháng liên tục, trong đó tỷ lệ vốn khả dụng tại kỳ báo cáo cuối cùng phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

Điều 15. Phương án khắc phục kiểm soát

1. Trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo chi tiết về thực trạng tài chính, nguyên nhân và phương án khắc phục.

2. Phương án khắc phục phải được xây dựng cho hai (02) năm kế tiếp, có lộ trình, điều kiện, thời hạn và kế hoạch thực hiện chi tiết tới hàng tháng, quý. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức kinh doanh chứng khoán điều chỉnh phương án khắc phục tại bất cứ thời điểm nào nếu xét thấy là không khả thi, không phù hợp với điều kiện thị trường hoặc không phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Phương án khắc phục bao gồm những biện pháp sau:

a) Bán các tài sản có mức độ rủi ro cao; hạn chế, ngừng mua cổ phiếu quỹ;

b) Thu hồi nợ; bán lại cổ phần, phần vốn góp cho chủ nợ;

c) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý doanh nghiệp; tổ chức lại bộ máy quản lý, nhân sự, cắt giảm nhân viên;

d) Thu hẹp phạm vi và địa bàn hoạt động; đóng cửa một số chi nhánh, phòng giao dịch; rút bớt nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

đ) Dừng việc chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận; thực hiện tăng vốn theo quy định của pháp luật;

e) Hợp nhất, sáp nhập với tổ chức kinh doanh chứng khoán cùng ngành nghề, cùng loại theo quy định của pháp luật;

g) Các biện pháp khác không trái với các quy định của pháp luật.

Mục 3
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 16. Kiểm soát đặc biệt

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Tỷ lệ vốn khả dụng do công ty tự tính hoặc đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận dưới 120%; hoặc

b) Không khắc phục được tình trạng kiểm soát trong thời hạn mười hai (12) tháng quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này; hoặc

c) Không thực hiện báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong hai (02) kỳ báo cáo liên tiếp, hoặc không thực hiện kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hoặc không công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Thông tư này; hoặc

d) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mà tổ chức kiểm toán được chấp thuận đưa ra ý kiến không chấp nhận (hoặc ý kiến trái ngược), từ chối đưa ra ý kiến (hoặc không thể đưa ra ý kiến), ý kiến ngoại trừ một số các chỉ tiêu của báo cáo này mà nếu trừ các ảnh hưởng ngoại trừ ra khỏi vốn khả dụng dẫn tới tỷ lệ vốn khả dụng dưới 120%.

2. Thời hạn kiểm soát đặc biệt không quá bốn (04) tháng, kể từ ngày tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

3. Trừ trường hợp bị kiểm soát đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, sau thời hạn hai (02) tháng kể từ ngày bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Sở giao dịch Chứng khoán thực hiện đình chỉ một phần hoạt động giao

dịch cho khách hàng của công ty chứng khoán thành viên không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt. Việc đình chỉ hoạt động giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán kết thúc khi công ty chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động giao dịch của công ty chứng khoán thành viên thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán.

4. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt từ 180% trở lên trong ba (03) tháng liên tục, trong đó tỷ lệ vốn khả dụng tại kỳ báo cáo cuối cùng phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

5. Sau khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu tổ chức kinh doanh chứng khoán vẫn không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt và có lỗ gộp (chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán) đạt mức 50% vốn điều lệ trở lên thì bị đình chỉ hoạt động. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định về tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

6. Sau khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu tổ chức kinh doanh chứng khoán vẫn không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt và có lỗ gộp (chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán) dưới 50% vốn điều lệ hoặc không bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về phá sản doanh nghiệp thì Ủy ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu tổ chức kinh doanh chứng khoán tạm ngừng hoạt động.

7. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi yêu cầu tổ chức kinh doanh chứng khoán tạm ngừng hoạt động, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố thông tin về việc này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

8. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tạm ngừng hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải công bố thông tin về việc tạm ngừng hoạt động, các vấn đề có liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép trong thời gian tạm ngừng hoạt động trên trang thông tin điện tử của tổ chức kinh doanh chứng khoán và của Sở giao dịch Chứng khoán, đồng thời hoàn

tất thủ tục tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và các quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.

9. Việc tạm ngừng hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 6 Điều này kéo dài cho tới khi:

a) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có tỷ lệ vốn khả dụng đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều này; hoặc

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán hợp nhất, sáp nhập với tổ chức kinh doanh chứng khoán khác, hoặc giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về phá sản doanh nghiệp và các quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 17. Phương án khắc phục tình trạng kiểm soát đặc biệt

1. Trong thời hạn tối đa bảy (07) ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo chi tiết về thực trạng tài chính, nguyên nhân và phương án khắc phục.

2. Phương án khắc phục thực hiện như quy định tại khoản 2, 3 Điều 15 Thông tư này.

Mục 4
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 18. Trách nhiệm của cá nhân và tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức kinh doanh chứng khoán bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm:

a) Xây dựng phương án khắc phục và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó;

b) Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo đúng quy định của pháp luật;

c) Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động tổ chức kinh doanh chứng khoán trước, trong và sau thời hạn kiểm soát, kiểm soát đặc biệt;

d) Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức khác thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này và thực hiện các công việc khác theo yêu cầu bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trước mười sáu (16) giờ ngày thứ sáu hàng tuần, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tình hình triển khai phương án khắc phục và kết quả thực hiện.

3. Trong thời hạn kiểm soát, kiểm soát đặc biệt:

a) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được chi trả cổ tức cho các cổ đông, chia lợi nhuận cho thành viên góp vốn; chia thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), kế toán trưởng, nhân viên và người có liên quan tới tổ chức kinh doanh chứng khoán;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

c) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được mua cổ phiếu quỹ, mua lại phần vốn góp từ thành viên góp vốn;

d) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được ký mới, ký kéo dài và tiếp tục thực hiện các hợp đồng giao dịch ký quỹ, cho vay mua chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại, cho khách hàng vay không có tài sản bảo đảm; không được ký các hợp đồng bảo lãnh phát hành dưới hình thức cam kết chắc chắn;

đ) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được lập thêm phòng giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, mở rộng địa bàn hoạt động, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

e) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được tham gia góp vốn thành lập công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư bất động sản; hạn chế đầu tư vào các tài sản có mức độ rủi ro cao hoặc thực hiện các hoạt động kinh doanh làm tăng giá trị rủi ro, giảm vốn khả dụng.

4. Trong thời gian tổ chức kinh doanh chứng khoán tạm ngừng hoạt động theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Thông tư này:

a) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được ký mới, gia hạn các hợp đồng kinh tế liên quan tới các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép và chấm dứt các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo nguyên tắc sau:

- Đối với công ty chứng khoán: không được mở tài khoản giao dịch cho khách hàng mới, thực hiện việc tất toán các hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán (hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán) và chuyển các tài khoản của khách hàng sang công ty chứng khoán thay thế theo yêu cầu của khách hàng và quy định của pháp luật liên quan (đối với nghiệp vụ môi giới chứng khoán); không được cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác có liên quan tới nghiệp vụ chứng khoán; không được ký mới, gia hạn hợp đồng tư vấn đầu tư (đối với nghiệp vụ tư vấn đầu tư), bảo lãnh phát hành (đối với nghiệp vụ bảo lãnh phát hành); chấm dứt các hoạt động tự doanh chứng khoán, tất toán các tài khoản tự doanh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (đối với nghiệp vụ tự doanh chứng khoán);

- Đối với công ty quản lý quỹ: không được huy động vốn để lập quỹ mới, công ty đầu tư chứng khoán mới; không được tăng vốn điều lệ cho quỹ, công ty đầu tư chứng khoán hiện đang quản lý; không được ký mới, gia hạn các hợp đồng quản lý đầu tư, hợp đồng tư vấn đầu tư; bàn giao trách nhiệm quản lý và tài sản ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế theo yêu cầu của khách hàng, đại hội nhà đầu tư và các quy định pháp luật khác nếu có liên quan;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán vẫn phải nộp đủ số thuế còn nợ và các nghĩa vụ tài chính khác chưa thanh toán đối với nhà nước;

c) Đối với các hợp đồng đã ký với khách hàng, người lao động đang còn hiệu lực, tổ chức kinh doanh chứng khoán tiếp tục thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính, thực hiện đầy đủ các cam kết, nghĩa vụ theo đúng các điều khoản tại hợp đồng đã ký phù hợp với quy định của pháp luật dân sự, pháp luật

về doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật khác nếu có liên quan, trừ trường hợp khách hàng, người lao động và chủ nợ có thỏa thuận khác; tất toán các hợp đồng kinh tế ngay sau khi hoàn tất nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

d) Tổ chức kinh doanh chứng khoán tiếp tục thực hiện phương án khắc phục theo quy định tại Điều 15, Điều 17 Thông tư này và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật;

đ) Sở giao dịch Chứng khoán đình chỉ hoạt động giao dịch, Trung tâm Lưu ký chứng khoán đình chỉ hoạt động thanh toán bù trừ của tổ chức kinh doanh chứng khoán cho đến khi kết thúc thời hạn tạm ngừng hoạt động;

e) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không chấp thuận cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán mở rộng phạm vi, địa bàn hoạt động, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán; không chấp thuận cho phép cung cấp dịch vụ giao dịch mua ký quỹ chứng khoán và dịch vụ tài chính khác; không chấp thuận đối với các hoạt động đầu tư, các giao dịch cần có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, trừ các giao dịch chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập, tăng vốn, rút bớt nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

Điều 19. Trách nhiệm của các tổ chức khác có liên quan

1. Sở giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên lưu ký, ngân hàng giám sát, ngân hàng thanh toán và các tổ chức khác nếu có liên quan có trách nhiệm cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu có liên quan về giao dịch, hoạt động đầu tư, hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt khi có yêu cầu bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Sở giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký và các tổ chức kinh doanh chứng khoán có liên quan, có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ chứng khoán cho khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt trong tình

trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Sở giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các quy định có liên quan tại Thông tư này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 và thay thế Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, UBCK, (200b).

Phụ lục I

HỆ SỐ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2017/TT-BTC ngày .... tháng ... năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
I	**TIỀN**	
1	Tiền mặt (VND)	0
2	Các khoản tương đương tiền	0
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0
II	**CHỨNG KHOÁN NỢ**	
	Trái phiếu Chính phủ	
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3
	Trái phiếu doanh nghiệp	
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5	40

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
	năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	
III	**CỔ PHIẾU**	
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50
IV	**CHỨNG CHỈ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**	
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30
V	**CHỨNG KHOÁN BỊ HẠN CHẾ GIAO DỊCH**	
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40
16	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	50
VI	**CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**	
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3
VII	**CHỨNG KHOÁN KHÁC**	
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10
24	Giao dịch chênh lệch giá	2

Phụ lục II

NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2017/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).
6	Trái phiếu không niêm yết	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế;

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
9	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách;

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách;

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).
Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
14	Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất…	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện…	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

Ghi chú:

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán.

- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuteurs/Bloomberg/VNBF hoặc các tổ chức tương đương) để tham khảo.

Phụ lục III
HỆ SỐ RỦI RO
(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2017/TT-BTC ngày..... tháng.....năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

3. 1. Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

3.2. Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

TT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao	48%

TT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
	chứng khoán	
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Ghi chú:

- Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

- Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm theo quy định tại khoản 8 Điều 10 Thông tư này trên cơ sở thông tin cung cấp bởi khách hàng liên quan tới quy định tại khoản 12 Điều 2 Thông tư này.

Phụ lục IV

GIÁ TRỊ TÀI SẢN TIỀM ẨN RỦI RO

(Ban hành kèm theoThông tư số ……../2017/TT-BTC ngày…..tháng…..năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.1. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	Max{(Giá trị thị trường của hợp đồng − Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)), 0}
3	Vay chứng khoán	Max{(Giá trị tài sản bảo đảm − Giá trị thị trường của hợp đồng), 0}
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\left\{\left(\begin{array}{c}\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \\ \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})\end{array}\right), 0\right\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\left\{\left(\begin{array}{c}\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) \\ - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}\end{array}\right), 0\right\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max{(Số dư nợ − Giá trị tài sản bảo đảm), 0}

Ghi chú:

- Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;
- Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

TT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

Ghi chú: Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

PHỤ LỤC V
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ÁP DỤNG CHO CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(*Ban hành kèm theo Thông tư số ……/2017/TT-BTC ngày…..tháng…..năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*)

CÔNG TY...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm...

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: .....

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số ..../201.../TT-BTC ngày .../.../201... của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng	**Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**	**(Tổng) Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**(1)**	**(2)**	[redacted]
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	√		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	√		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	√		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	√		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	√		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	√		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		√	√
14	Vốn khác (nếu có)	√		
1A	**Tổng**			
B	**Tài sản ngắn hạn**			
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***			
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6		√	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác***			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
2	Trả trước cho người bán		√	
3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
6	Các khoản phải thu khác			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	***Hàng tồn kho***		√	
V	***Tài sản ngắn hạn khác***			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		√	
1B	**Tổng**			
C	**Tài sản dài hạn**			
I	***Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác***			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		√	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
4	Phải thu dài hạn khác			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	***Tài sản cố định***		√	
III	***Bất động sản đầu tư***		√	
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***			
1	Đầu tư vào công ty con		√	
2	Vốn góp liên doanh		√	
3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		√	
4	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		√	
5	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		√	
6	Đầu tư dài hạn khác		√	
7	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	***Tài sản dài hạn khác***		√	
1	Chi phí trả trước dài hạn		√	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		√	
3	Ký cược, ký quỹ dài hạn		√	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6		√	
1C	**Tổng**			
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C				

Ghi chú:

1) Dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo

phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0		
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3		
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn	25		

	lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40		
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10		
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50		
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40		
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết hủy giao dịch	50		
VII. Các tài sản khác				
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80		

18	Các tài sản đầu tư khác	80		
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) ***(được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)***				
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	....			
2	.....			
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				

B. RỦI RO THANH TOÁN								
Loại hình giao dịch		**Giá trị rủi ro**						**Tổng giá trị rủi ro**
		(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán							
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								

	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	**Mức tăng thêm**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
1	.....			
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)				
C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)				
I	**Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng xx năm 20xx**		**Giá trị**	
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí 1. Chi phí khấu hao 2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn 3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn 4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi			
III	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)**			
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)			
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán			
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})				
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)				

Ghi chú:

(1): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(2): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

(3): Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD.

(4): Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD.

(5): Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

(6): Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác.

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

TT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán		
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động		
4	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**		
5	**Vốn khả dụng**		
6	**Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)**		

PHỤ LỤC VI
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2017/TT-BTC ngày..... Tháng.....năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm...

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: .....

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số ..../201.../TT-BTC ngày .../.../201... của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng	**Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**	**(Tổng) Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	√		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	√		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	√		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	√		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	√		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	√		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	√		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	√		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		√	√
16	Vốn khác (nếu có)	√		
1A	**Tổng**			
B	Tài sản ngắn hạn			
I	***Tài sản tài chính***			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		√	
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	***Tài sản ngắn hạn khác***		√	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
	ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		√	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		√	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		√	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		√	
7	Tài sản ngắn hạn khác		√	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	**Tổng**			
C	**Tài sản dài hạn**			
I	***Tài sản tài chính dài hạn***			
1	Các khoản phải thu dài hạn		√	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
2.2	Đầu tư vào công ty con		√	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		√	
2.4	Đầu tư dài hạn khác		√	
II	***Tài sản cố định***		√	
III	***Bất động sản đầu tư***		√	
IV	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		√	
V	***Tài sản dài hạn khác***			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		√	
2	Chi phí trả trước dài hạn		√	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		√	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		√	
5	Tài sản dài hạn khác		√	
VI	***Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn***			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		√	
1C	**Tổng**			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		√	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		√	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		√	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		√	
1D	**Tổng**			
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				

Ghi chú:

1) Dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

(Đơn vị tính: đồng)

[redacted]				
Các hạng mục đầu tư		[redacted]	[redacted]	Giá trị rủi [redacted]
		(1)	(2)	[redacted]
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0		
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3		
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn	20		

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
	Các hạng mục đầu tư	**Hệ số rủi ro (%)**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40		
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10		
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50		

RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Stt	hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40		
16	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	50		
VII. Chứng khoán phái sinh				
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3		
Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
VIII. Chứng khoán khác				
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80		

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
	[illegible] hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25		
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100		
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10		
24	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
	Cách tính: Giá trị rủi ro = $(P_0 \times Q_0 \times k - P_1 \times Q_1) \times R - MD$			
25	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (*trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi*)			
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
IX. [illegible] *[illegible] định [illegible] cơ sở [illegible] đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)*				
	Mã chứng khoán	**Mức tăng thêm**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
1	….			
2	……..			
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 1*)	.....
Rủi ro quá thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 2)*	.....
Rủi ro tăng thêm (*Thuyết minh 3*)	.....
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	[redacted]	[redacted]	
	Loại hình giao dịch	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác							
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Mức độ rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4	Từ 60 ngày trở đi	100		
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				

3. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: đồng)

	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng xx năm 20xx	
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí *(Thuyết minh 1)*	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	
V	20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán	
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

(Đơn vị tính: đồng)

	Giá trị
Chi phí khấu hao	
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

TT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán		
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động		
4	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**		
5	**Vốn khả dụng**		
6	**Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)**		

PHỤ LỤC VII
GIẤY ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI, CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI, CÁC KHOẢN NỢ
(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2017/TT-BTC ngày.....tháng.....năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ VỀ VIỆC SỬ DỤNG TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI, CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI, CÁC KHOẢN NỢ ĐỂ BỔ SUNG VỐN KHẢ DỤNG/THANH TOÁN TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động.....do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật :.....
5. Giá trị sử dụng trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ hoặc thanh toán trước hạn:.....
6. Đối tác nhận thanh toán (bên cho vay)
7. Lý do đăng ký hoặc thanh toán
8. Ngày dự kiến thanh toán
9. Giá trị trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ trước và sau khi thanh toán
10. Nguồn vốn bổ sung phù hợp quy định hoặc phương án xử lý bảo đảm tổ chức kinh doanh chứng khoán duy trì tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (nêu chi tiết)
11. Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng dự kiến sau khi thanh toán mua lại hoặc thanh toán

Tài liệu đính kèm
- Biên bản họp, Nghị quyết Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Quyết định của chủ sở hữu;
- Bản sao hợp lệ Hợp đồng vay vốn hoặc các tài liệu tương đương.

Đại diện theo pháp luật tổ chức kinh doanh chứng khoán

(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VIII

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2017/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG			
Úc	S&P/ASX 200	Hà Lan	EOE 25
Áo	ATX	Tây Ban Nha	IBEX 35
Bỉ	BEL 20	Thụy Điển	OMX
Canada	S&P/TSX 60	Thụy Sỹ	SMI
Pháp	CAC 40	Anh	FTSE 100
Đức	DAX	Anh	FTSE mid-250
Nhật Bản	Nikkei 25	Hoa Kỳ	S&P 500
Singapore	MSCI Singapore Index	Hồng Kông	Hang Seng Index
Hàn Quốc	KOSPI 200	Trung Quốc	Shanghai Composite

Phụ lục IX

GIẤY ĐĂNG KÝ CÁCH TÍNH GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2017/TT-BTC ngày.....tháng.....năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ CÁCH TÍNH GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động.....do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:.....

Chúng tôi đăng ký cách tính giá trị hợp đồng tương lai như sau:

TT	Loại chứng khoán	Số lượng	Giá trị
1	Danh mục chứng khoán phòng ngừa rủi ro		
	.....		
2	Hợp đồng tương lai		
	.....		
3	Cách tính giá trị hợp đồng tương lai		

Tài liệu đính kèm

- Tài liệu giải thích mô hình tính toán số lượng tài sản cơ sở phải mua hoặc bán để phòng ngừa rủi ro.

Đại diện theo pháp luật tổ chức kinh doanh chứng khoán

(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục X

GIẤY ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TỰ DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2017/TT-BTC ngày.....tháng.....năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ VỀ VIỆC SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TỰ DOANH ĐỂ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG PHÒNG NGỪA RỦI RO KHI PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động.....do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:.....
5. Giá trị đợt phát hành:.....
6. Giá trị chứng quyền đang lưu hành:.....
7. Số lượng tài sản cơ sở phải mua hoặc bán theo lý thuyết:.....

Tài liệu đính kèm

- Tài liệu giải thích mô hình tính toán số lượng tài sản cơ sở phải mua hoặc bán để phòng ngừa rủi ro.

Đại diện theo pháp luật tổ chức kinh doanh chứng khoán

(ký tên và đóng dấu)